

Working Paper 2025.2.1.12

- Vol. 2, No. 1

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN

Đỗ Yến Nhi¹, Lê Thị Quỳnh Anh, Nguyễn Thu Trang

Sinh viên K61 Chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán, Cơ sở Quảng Ninh

Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam

TS. Trần Thị Thoa

Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam

Tóm tắt

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng và yêu cầu ngày càng cao về trách nhiệm xã hội, việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội (KTNXH) tại các doanh nghiệp trở thành một yêu cầu thiết yếu, đặc biệt tại tỉnh Quảng Ninh – một trung tâm kinh tế quan trọng của miền Bắc với các ngành công nghiệp khai khoáng, du lịch và cảng biển. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc thực hiện KTNXH tại các doanh nghiệp trong tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm xác định và đánh giá các nhân tố tác động đến việc thực hiện KTNXH tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các nhân tố có tác động lớn nhất đến việc thực hiện KTNXH của các doanh nghiệp tại tỉnh Quảng Ninh bao gồm: (1) Quy định pháp luật, (2) Nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp, (3) Trình độ của đội ngũ kế toán, (4) Nhu cầu công bố thông tin về trách nhiệm xã hội, và (5) Áp lực xã hội. Mức độ tác động của từng nhân tố cũng được phân tích cụ thể thông qua khảo sát và phương pháp thống kê định lượng. Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy việc thực hiện KTNXH tại các doanh nghiệp trong tỉnh, bao gồm việc hoàn thiện khung pháp lý, nâng cao nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp, đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực kế toán, khuyến khích công bố thông tin minh bạch và tăng cường giám sát từ xã hội. Những đề xuất này không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh Quảng Ninh.

¹ Tác giả liên hệ, email: k61.2214818126@ftu.edu.vn

Từ khóa: nhân tố, kế toán trách nhiệm xã hội, ảnh hưởng, Quảng Ninh.

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE IMPLEMENTATION OF SOCIAL RESPONSIBILITY ACCOUNTING IN ENTERPRISES IN QUANG NINH PROVINCE AND PROPOSING SOME RECOMMENDATIONS TO ENHANCE IMPLEMENTATION

Abstract

In the context of rapid economic development and the increasing demand for corporate social responsibility, the implementation of Social Responsibility Accounting (SRA) in enterprises has become an essential requirement, particularly in Quang Ninh province—an important economic center in Northern Vietnam with key industries such as mining, tourism, and seaports. However, in practice, the implementation of SRA in enterprises within the province remains limited and is influenced by various factors. Based on this premise, this study aims to identify and assess the factors affecting the implementation of SRA in enterprises operating in Quang Ninh province. The research findings indicate that the most significant factors influencing SRA implementation in these enterprises include: (1) Legal regulations, (2) Awareness of corporate managers, (3) The expertise of accounting personnel, (4) The demand for corporate social responsibility disclosure, and (5) Social pressure. The impact level of each factor is further analyzed through surveys and quantitative statistical methods. Based on the research results, the authors propose several solutions to promote SRA implementation in enterprises within the province. These include improving the legal framework, enhancing corporate leadership awareness, investing in the training of accounting professionals, encouraging transparent information disclosure, and strengthening social supervision. These recommendations not only help businesses enhance transparency and responsibility in their operations but also contribute to the sustainable development of Quang Ninh province.

Keywords: factors, social responsibility accounting, impact, Quang Ninh.

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh phát triển bền vững và hội nhập kinh tế, kế toán trách nhiệm xã hội (Social Responsibility Accounting – SRA) ngày càng trở thành một yêu cầu tất yếu nhằm minh bạch hóa thông tin, nâng cao trách nhiệm doanh nghiệp với cộng đồng và môi trường. KTTNXH không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín thương hiệu mà còn hỗ trợ quản lý rủi ro và đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) đã được quan tâm, nhưng việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp địa phương, đặc biệt tại Quảng Ninh, vẫn còn hạn chế. Với vai trò là một trung tâm kinh tế, du lịch và công nghiệp quan trọng của miền Bắc, Quảng Ninh đang đối mặt với thách thức trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm môi trường – xã hội. Các doanh nghiệp trong tỉnh, đặc biệt trong lĩnh vực khai khoáng, du lịch và cảng biển, ngày càng chịu áp lực về minh bạch thông tin và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc thực hiện KTTNXH tại Quảng Ninh chưa phổ biến do nhiều yếu tố như nhận thức lãnh đạo, quy định pháp lý chưa hoàn thiện, áp lực từ các bên liên

quan và mức độ quan tâm của cộng đồng. Do đó, đề tài “Nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc thực hiện Kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và đề xuất kiến nghị tăng cường thực hiện” được thực hiện nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTTNXH tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện KTTNXH, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong tỉnh.

2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Tổng quan nghiên cứu

Kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH) đã được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Gray (1996) định nghĩa KTTNXH là quá trình ghi nhận, đo lường và báo cáo các hoạt động xã hội, môi trường của doanh nghiệp nhằm nâng cao tính minh bạch và xây dựng lòng tin với các bên liên quan. Carroll (1991) phân loại trách nhiệm xã hội thành bốn cấp độ: kinh tế, pháp lý, đạo đức và nhân văn, nhấn mạnh rằng doanh nghiệp không chỉ cần đảm bảo lợi nhuận mà còn phải thực hiện trách nhiệm với xã hội. Elkington (1997) với mô hình Triple Bottom Line cho rằng một doanh nghiệp bền vững cần cân bằng giữa lợi nhuận, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

Các nghiên cứu cũng chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến KTTNXH. Freeman (1984) và Roberts (1992) nhấn mạnh áp lực từ các bên liên quan như khách hàng, nhà đầu tư và chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội. Deegan (2002) và Matten & Moon (2008) cho rằng chính sách pháp luật và quy định có ảnh hưởng lớn đến mức độ áp dụng KTTNXH. Ngoài ra, Porter và Kramer (2006) lập luận rằng KTTNXH có thể mang lại lợi thế cạnh tranh nếu doanh nghiệp tích hợp trách nhiệm xã hội vào chiến lược kinh doanh. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Ugur Kaya và Hilmi Erdogan Yayla (2007) cho thấy rằng việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội có xu hướng gia tăng nhằm đáp ứng áp lực từ chính phủ, cộng đồng và các tổ chức giám sát, tuy nhiên, vẫn còn nhiều rào cản về chuẩn hóa phương pháp thực hiện.

Tại Việt Nam, KTTNXH vẫn đang trong giai đoạn phát triển, chủ yếu được áp dụng ở các doanh nghiệp lớn hoặc công ty niêm yết. Nguyễn Thành Hưng và Nguyễn Quỳnh Trang (2020) cho rằng khung pháp lý chưa hoàn thiện dẫn đến việc thực hiện KTTNXH chưa đồng bộ. Lê Quang Huy (2022) và Vũ Thị Lan (2020) chỉ ra rằng mặc dù nhận thức về KTTNXH đang gia tăng, nhưng các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn do hạn chế về tài chính và nhân sự. Một số nghiên cứu như của Nguyễn Thị Thu Hằng (2022) cũng nhấn mạnh vai trò của chiến lược phát triển và văn hóa doanh nghiệp trong việc thúc đẩy KTTNXH. Ngoài ra, nghiên cứu của Huỳnh Minh Đoàn và Đào Thị Xuyên (2024) tại tỉnh Vĩnh Long chỉ ra rằng các yếu tố như nhận thức của nhà quản lý, đặc điểm doanh nghiệp và trình độ nhân viên kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ thực hiện KTTNXH.

Mặc dù có nhiều nghiên cứu về KTTNXH trên thế giới và tại Việt Nam, nhưng chưa có nhiều công trình chuyên sâu về việc thực hiện KTTNXH tại Quảng Ninh. Đặc thù kinh tế của tỉnh với các ngành công nghiệp khai khoáng, du lịch và dịch vụ đặt ra những yêu cầu riêng đối

với KTTNXH. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào doanh nghiệp niêm yết, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ – chiếm phần lớn tại Quảng Ninh – chưa được nghiên cứu đầy đủ. Hơn nữa, nghiên cứu của Barakat (2011) chỉ ra rằng mức độ công khai trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển như Jordan và Palestine còn thấp, cho thấy sự tương đồng với bối cảnh Việt Nam. Do đó, nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTTNXH tại Quảng Ninh, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy triển khai hiệu quả hơn.

2.1.2. Tổng quan về kế toán trách nhiệm xã hội

- Khái niệm Trách nhiệm xã hội

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là cam kết đóng góp cho phát triển bền vững thông qua việc tuân thủ các chuẩn mực về môi trường, lao động, cộng đồng và kinh tế. Theo Hội đồng Kinh doanh Thế giới vì Sự Phát triển Bền vững, CSR bao gồm bảo vệ môi trường, đảm bảo quyền lợi người lao động, phát triển cộng đồng và duy trì chất lượng sản phẩm, hài hòa lợi ích doanh nghiệp và xã hội. Carroll (1991) chia CSR thành bốn cấp độ: kinh tế (tạo lợi nhuận), pháp lý (tuân thủ luật), đạo đức (hành động đúng đắn) và từ thiện (đóng góp cộng đồng). CSR giúp doanh nghiệp nâng cao uy tín, xây dựng danh tiếng, gắn kết nhân viên và phát triển bền vững, nhưng cần tránh hình thức “greenwashing” để duy trì lòng tin. Hiện nay, CSR không chỉ là tự nguyện mà đã trở thành yêu cầu tất yếu, đòi hỏi chiến lược rõ ràng để cân bằng lợi ích kinh tế và xã hội.

- Khái niệm Kế toán trách nhiệm xã hội

Theo Gray, Owen & Adams (1996), kế toán trách nhiệm xã hội là quá trình thu thập, ghi nhận, đo lường và báo cáo các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo tính minh bạch và hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Khái niệm này nhấn mạnh vai trò của KTTNXH trong việc phản ánh tác động kinh tế, môi trường và xã hội của doanh nghiệp đối với các bên liên quan.

Theo Mathews (1993), KTTNXH không chỉ tập trung vào các chỉ tiêu tài chính mà còn bao gồm thông tin phi tài chính, phản ánh tác động của doanh nghiệp đến môi trường, người lao động, cộng đồng và các bên liên quan. Hệ thống KTTNXH giúp doanh nghiệp đánh giá hiệu quả hoạt động, tối ưu hóa nguồn lực và xây dựng lòng tin với khách hàng, nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý. Bằng cách tích hợp các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường, KTTNXH trở thành công cụ quan trọng để doanh nghiệp phát triển bền vững trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt.

- Nội dung của Kế toán trách nhiệm xã hội

Nội dung của kế toán trách nhiệm xã hội có thể được phân chia thành bốn lĩnh vực chính, phản ánh các khía cạnh thiết yếu trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp và xã hội:

- Thứ nhất, kế toán trách nhiệm với môi trường: Đây là lĩnh vực cốt lõi của kế toán trách nhiệm xã hội, liên quan đến việc ghi nhận và phản ánh các chi phí, hoạt động nhằm bảo vệ và cải thiện môi trường. Doanh nghiệp cần theo dõi chi phí xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí carbon, cũng như các khoản đầu tư cho công nghệ xanh và vật liệu thân thiện môi trường. Đồng thời, các hoạt động phục hồi tài nguyên như trồng rừng, cải tạo đất sau khai thác

cũng cần được ghi nhận. KTTNXH còn bao gồm việc đo lường lượng khí thải, mức tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên và áp dụng các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Thứ hai, kế toán trách nhiệm với người lao động: Lĩnh vực này tập trung ghi nhận các khoản chi liên quan đến phúc lợi và điều kiện làm việc của nhân viên. Bao gồm: chi phí bảo hiểm y tế, đào tạo kỹ năng, đảm bảo an toàn lao động, hỗ trợ nhà ở, chăm sóc sức khỏe tinh thần. KTTNXH cũng phản ánh các chính sách thúc đẩy bình đẳng giới, làm việc linh hoạt và các chương trình nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động. Điều này góp phần gia tăng sự gắn bó, nâng cao hiệu suất và tinh thần làm việc trong doanh nghiệp.

- Thứ ba, kế toán trách nhiệm với cộng đồng: Nội dung này ghi nhận và đánh giá hiệu quả của các hoạt động doanh nghiệp hướng đến cộng đồng. Bao gồm: tài trợ giáo dục, y tế, văn hóa, thực hiện các hoạt động từ thiện, xây dựng trường học, bệnh viện, cải thiện cơ sở hạ tầng... Các khoản chi cho các dự án phát triển bền vững cũng được theo dõi nhằm thể hiện trách nhiệm và cam kết của doanh nghiệp trong việc đóng góp cho sự phát triển xã hội địa phương.

- Thứ tư, kế toán trách nhiệm với khách hàng: Lĩnh vực này đảm bảo doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ chất lượng, an toàn, minh bạch trong chính sách bảo hành và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. KTTNXH theo dõi tác động của sản phẩm đến sức khỏe cộng đồng và môi trường, triển khai các chương trình tiêu dùng bền vững, từ đó nâng cao sự tin tưởng của khách hàng. Đồng thời, doanh nghiệp cần lập các báo cáo trách nhiệm xã hội theo chuẩn mực quốc tế như GRI, IFRS, nhằm tăng tính minh bạch, thu hút nhà đầu tư và nâng cao uy tín trên thị trường.

- Vai trò của Kế toán trách nhiệm xã hội

Kế toán trách nhiệm xã hội gồm bốn vai trò chính, phản ánh tầm quan trọng của nó trong việc hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững và nâng cao giá trị lâu dài:

- Thứ nhất, vai trò định hướng phát triển bền vững: KTTNXH không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận số liệu mà còn đóng vai trò như kim chỉ nam giúp doanh nghiệp xác định chiến lược phát triển phù hợp trong bối cảnh kinh tế - xã hội không ngừng biến đổi. Nó kết nối giữa mục tiêu lợi nhuận với trách nhiệm đối với môi trường và xã hội.

- Thứ hai, vai trò hỗ trợ quản trị toàn diện: KTTNXH cung cấp thông tin toàn diện, hỗ trợ quá trình ra quyết định ở mọi cấp độ. Từ hoạch định chiến lược dài hạn của lãnh đạo, đến quản lý hiệu quả chi phí, tối ưu hóa hoạt động ở cấp trung, và hướng dẫn nhân viên thực hiện công việc theo định hướng chung của doanh nghiệp.

- Thứ ba, vai trò nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình: Việc ghi nhận và báo cáo đầy đủ các hoạt động liên quan đến trách nhiệm xã hội giúp doanh nghiệp xây dựng lòng tin với các bên liên quan, đồng thời khẳng định cam kết minh bạch, tuân thủ chuẩn mực đạo đức và pháp luật.

- Thứ tư, vai trò tạo dựng lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu rủi ro: Thông qua việc đáp ứng các yêu cầu pháp lý và kỳ vọng của xã hội, KTTNXH giúp doanh nghiệp phòng tránh rủi ro pháp lý và tổn hại đến danh tiếng. Bên cạnh đó, việc thể hiện trách nhiệm xã hội một cách bài bản sẽ trở thành yếu tố khác biệt, nâng cao vị thế cạnh tranh trên thị trường.

2.1.3. Các lý thuyết nền tảng tác động đến thực hiện KTTNXH tại doanh nghiệp

- Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory) do Freeman (1984) phát triển, nhấn mạnh rằng doanh nghiệp không chỉ có trách nhiệm tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông mà còn

phải quan tâm đến lợi ích của nhiều nhóm khác như khách hàng, nhân viên, cộng đồng, chính phủ và các tổ chức xã hội. Theo lý thuyết này, sự tồn tại và phát triển lâu dài của doanh nghiệp phụ thuộc vào khả năng cân bằng kỳ vọng của các bên liên quan, đồng thời duy trì mối quan hệ hài hòa với xã hội. Trong bối cảnh kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH), lý thuyết này chỉ ra rằng áp lực từ các bên liên quan – như yêu cầu minh bạch từ khách hàng, sự giám sát của nhà đầu tư hay kỳ vọng từ cộng đồng – thúc đẩy doanh nghiệp triển khai KTTNXH. Điều này không chỉ giúp duy trì uy tín, danh tiếng mà còn gia tăng giá trị thương hiệu. Đặc biệt, nhận thức của nhà quản trị cấp cao về trách nhiệm xã hội đóng vai trò định hướng, kết hợp với áp lực xã hội, tạo động lực mạnh mẽ để doanh nghiệp thực hiện KTTNXH hiệu quả.

- Lý thuyết ba lợi ích (Triple Bottom Line – TBL)

Lý thuyết ba lợi ích (Triple Bottom Line – TBL) được John Elkington (1997) đề xuất, mở rộng mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp từ chỉ tập trung vào lợi nhuận (Profit) sang ba khía cạnh chính: lợi nhuận (Profit), con người (People) và môi trường (Planet). TBL nhấn mạnh rằng để đạt được sự phát triển bền vững, doanh nghiệp cần cân bằng giữa việc tạo ra lợi nhuận tài chính, chăm lo cho con người (nhân viên, cộng đồng) và bảo vệ môi trường sống. Trong KTTNXH, lý thuyết này đóng vai trò định hướng việc công bố thông tin, yêu cầu doanh nghiệp cung cấp báo cáo minh bạch về tác động môi trường như giảm phát thải, trách nhiệm với nhân viên như phúc lợi, đào tạo, cộng đồng như từ thiện, phát triển và kết quả kinh doanh bền vững. Việc này không chỉ nâng cao niềm tin của các bên liên quan mà còn giúp doanh nghiệp xây dựng thương hiệu gắn liền với giá trị bền vững.

- Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory)

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory) do Suchman (1995) phát triển, cho rằng doanh nghiệp cần hoạt động phù hợp với các giá trị, chuẩn mực và mong đợi của xã hội để duy trì sự ủng hộ từ công chúng và chính quyền. Nếu không đáp ứng được các kỳ vọng này, doanh nghiệp có thể đối mặt với sự phản đối, làm tổn hại danh tiếng và hoạt động kinh doanh. Trong KTTNXH, lý thuyết này giải thích việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội như một cách để củng cố tính hợp pháp, thông qua công bố thông tin minh bạch về trách nhiệm với cộng đồng và môi trường. Quy định pháp luật và áp lực xã hội là hai nhân tố chính: doanh nghiệp phải tuân thủ luật để tránh rủi ro pháp lý, đồng thời đáp ứng kỳ vọng công chúng để bảo vệ uy tín, từ đó đảm bảo sự ổn định và phát triển lâu dài.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu trước đây và khảo sát tại Quảng Ninh, có thể thấy rằng quy định pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH). Theo lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1983), doanh nghiệp tuân thủ các quy định pháp lý nhằm đảm bảo tính hợp pháp và tránh rủi ro. Việc ban hành chính sách minh bạch giúp nâng cao trách nhiệm và chất lượng báo cáo KTTNXH.

[H1] Hệ thống pháp luật rõ ràng, đầy đủ có tác động tích cực đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội.

Bên cạnh đó, nhận thức của lãnh đạo doanh nghiệp cũng là yếu tố quan trọng, theo lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984). Lãnh đạo có tư duy dài hạn về trách nhiệm xã hội thường thúc đẩy doanh nghiệp công bố thông tin minh bạch và xây dựng hệ thống KTNXH bài bản.

[H2] Nhận thức tích cực của nhà quản trị cấp cao tác động mạnh mẽ đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội.

Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện KTNXH. Theo Adams (2002) và Gray và cộng sự (2009), kế toán viên được đào tạo về các chuẩn mực kế toán quốc tế và công nghệ sẽ giúp nâng cao chất lượng báo cáo KTNXH, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số.

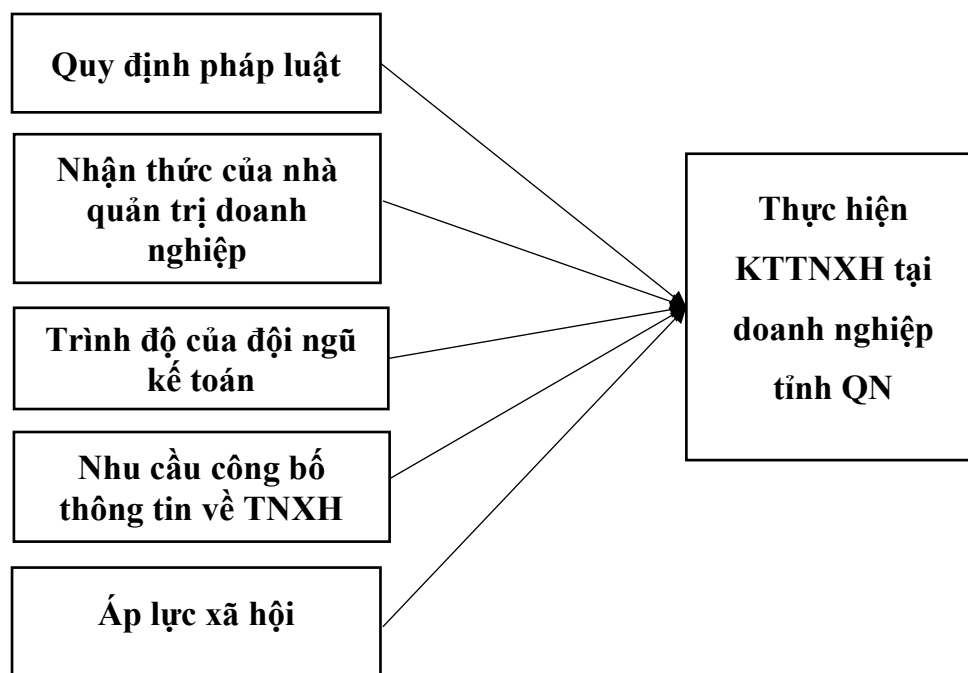
[H3] Trình độ chuyên môn cao của đội ngũ kế toán ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội.

Nhu cầu công bố thông tin cũng là động lực thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện KTNXH. Các nghiên cứu của Gray và cộng sự (1995) và Deegan (2002) cho thấy rằng doanh nghiệp có xu hướng minh bạch hơn khi đối mặt với áp lực từ nhà đầu tư, khách hàng và cơ quan quản lý.

[H4] Nhu cầu công bố thông tin về trách nhiệm xã hội là động lực thúc đẩy việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội.

Cuối cùng, áp lực xã hội từ cộng đồng, truyền thông và các tổ chức phi chính phủ buộc doanh nghiệp phải thực hiện KTNXH để bảo vệ danh tiếng và tạo dựng lòng tin. Theo Lindblom (1994) và Brammer & Pavelin (2006), doanh nghiệp hoạt động trong các ngành có tác động lớn đến môi trường, như tại Quảng Ninh, sẽ chịu áp lực lớn hơn trong việc công bố thông tin trách nhiệm xã hội.

[H5] Áp lực từ cộng đồng và xã hội có ảnh hưởng đến quyết định thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế thang đo

Nghiên cứu này khảo sát tại tỉnh Quảng Ninh nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội trong doanh nghiệp. Thang đo Likert 5 mức độ (1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng, kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước để phù hợp với bối cảnh địa phương. Mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập: Nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp, Nhu cầu công bố thông tin về TNXH, Áp lực xã hội, Quy định pháp luật và Trình độ của đội ngũ kế toán. Thang đo chi tiết được thể hiện như sau:

Bảng 1. Thang đo chính thức

Mã hóa	Phát biểu	Nguồn
QĐPL	Quy định pháp luật	
QĐPL1	Quy định pháp luật về công bố thông tin TNXH, quy định về áp dụng các chuẩn mực KTQT ngày càng chặt chẽ	
QĐPL2	DN cần phải tuân thủ các quy định pháp luật về TNXH và kế toán TNXH	Deegan (2002), Matten & Moon (2008), Barakat(2011)
QĐPL3	Các quy định, ràng buộc đối với các DN đầu tư tại tỉnh Quảng Ninh về TNXH	
QĐPL4	Các thông lệ quốc tế (nguyên tắc, quy chuẩn, ISO...) do các Hiệp hội, tổ chức phi lợi nhuận quốc tế xây dựng ban hành về TNXH và phát triển bền vững.	
NTQT	Nhận thức của nhà quản trị Doanh nghiệp	
NTQT1	Nhà quản trị DN nhận thức vai trò, cam kết thực hiện các chiến lược về phát triển bền vững	
NTQT2	Nhà quản trị DN thấy rằng thực hiện KTTNXH sẽ giúp DN duy trì và phát triển uy tín và thương hiệu.	Adams & Frost (2008), Huỳnh Minh Đoàn & Đào Thị Xuyên (2024)
NTQT3	Nhà quản trị quan tâm đến mối quan hệ lợi ích và chi phí khi thực hiện hoạt động TNXH	
NTQT4	Nhà quản trị đưa ra các chính sách thúc đẩy việc thực hiện TNXH	
NTQT5	Nhà quản trị đưa ra các chính sách đào tạo nguồn nhân lực về kế toán TNXH	
TĐKT	Trình độ của đội ngũ kế toán	
TĐKT1	Đội ngũ Kế toán cần có kiến thức, nghiệp vụ đo lường, ghi nhận và lập báo cáo KTTNXH	
TĐKT2	Đội ngũ kế toán cần được đào tạo, tập huấn, bổ sung kiến thức về TNXH và kế toán TNXH	Huỳnh Minh Đoàn & Đào Thị Xuyên (2024)
TĐKT3	Đội ngũ kế toán có kinh nghiệm lập các báo cáo thường niên, báo cáo TNXH, báo cáo phát triển bền vững	
TĐKT4	Đội ngũ kế toán DN cần nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức nghề nghiệp Kế toán kiểm toán có uy tín	
CBTT	Nhu cầu công bố thông tin về trách nhiệm xã hội	
CBTT1	Công bố thông tin TNXH đáp ứng yêu cầu thông tin của Cơ quan QLNN	Deegan & Unerman (2011), Gray (2002)

CBTT	Nhu cầu công bố thông tin về trách nhiệm xã hội	
CBTT2	Công bố thông tin TNXH đáp ứng yêu cầu thông tin của các bên liên quan	Deegan & Unerman (2011), Gray (2002)
CBTT3	Công bố thông tin TNXH góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và uy tín của DN	
CBTT4	Công bố thông tin TNXH phù hợp với chiến lược phát triển bền vững của DN	
ALXH	Áp lực xã hội	
ALXH1	Áp lực từ phía DN mong muốn xây dựng hình ảnh DN thân thiện với môi trường, cộng đồng địa phương nơi DN thực hiện đầu tư	
ALXH2	Áp lực từ các cá nhân, tổ chức xã hội (Hiệp hội người tiêu dùng, hiệp hội sản xuất, chuyên gia kinh tế, chuyên gia môi trường, hiệp hội kiểm toán...) về công bố thông tin KTTNXH của các DN	Freeman (1984), Roberts (1992),
ALXH3	Cộng đồng địa phương quan tâm, giám sát các hoạt động TNXH của DN tác động đến môi trường và địa phương (rác thải, khí thải, nước thải, hoạt động từ thiện...).	Brammer & Pavelin (2006)
ALXH4	Áp lực từ truyền thông yêu cầu các DN phải thực hiện TNXH để bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3.2. Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu

Nhóm tác giả đã thu thập dữ liệu bằng cách tạo khảo sát thông qua Google form, sau đó tiến hành gửi khảo sát cho các đối tượng là Kế toán, quản lý doanh nghiệp làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Sau khi sàng lọc và làm sạch nhóm thu được 200 câu trả lời hợp lệ để đưa vào phân tích thông qua phần mềm phân tích dữ liệu SPSS 26.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê đặc điểm mẫu

Sau khi thu thập dữ liệu từ khảo sát và tiến hành làm sạch dữ liệu, tác giả thu được 200 mẫu khảo sát hợp lệ. Các đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu đến từ các doanh nghiệp có quy mô dưới 100 tỷ với 60% trên tổng số mẫu khảo sát, cho thấy khảo sát tập trung nhiều vào các doanh nghiệp nhỏ hơn, phản ánh đặc điểm chung của nền kinh tế, nơi mà số lượng doanh nghiệp nhỏ chiếm đa số.

Bảng 2. Bảng thông kê đặc điểm mẫu

Tên biến	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Quy mô vốn doanh nghiệp	Dưới 100 tỷ đồng	120	60
	Trên 100 tỷ đến 500 tỷ đồng	58	29
	Trên 500 tỷ đồng	22	11
Số năm hoạt động của doanh nghiệp	< 5 năm	0	0
	Từ 5 - < 10 nm	120	60
	> 10 năm	80	40
	Chưa thực hiện	126	63
Thực hiện KTTNXH	Đang trong giai đoạn nghiên cứu KTTNXH	24	12
	Đã thực hiện lập Báo cáo TNXH, báo cáo PTBV tích hợp báo cáo thường niên của DN	50	25
Nội dung kế toán TNXH tại DN thể hiện ở các khía cạnh	Trách nhiệm với môi trường	198	32.4
	Trách nhiệm với khách hàng	123	20.1
	Trách nhiệm với người lao động	99	16.2
	Trách nhiệm với cộng đồng, địa phương	192	31.4
Các Tài Sản TNXH của Doanh Nghiệp	Hệ thống máy móc thiết bị xử lý nước thải, khí thải ...thực hiện TNXH với môi trường	122	46
	Hệ thống CSHT ng phục vụ nâng cao đ.sống cho NLĐ như nhà ăn, nhà nghỉ trưa, trường học cho trẻ em CBCN của DN	143	54.0
Các khoản nợ phải trả TNXH	Nợ phải trả cho các hoạt động về môi trường (thuế tài nguyên, khoản phí phạt môi trường...)	82	32.2
	Nợ phải trả cho các hoạt động TNXH với người lao động (các khoản về chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm của người lao động...)	173	67.8
Các chi phí TNXH	Chi phí của DN về các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường	115	26.7
	Chi phí của DN liên quan đến chăm sóc sức khỏe, phúc lợi tăng thêm của người lao động	189	43.9
	Chi phí của DN cho các hoạt động cộng đồng: từ thiện, ủng hộ	127	29.5

Tên biến	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thực hiện đo lường các đối tượng TNXH	Có	0	0
	Không	200	100
Phương pháp đo lường các đối tượng TNXH của doanh nghiệp	Thực hiện đo lường tương tự các đối tượng kế toán khác	200	100
	Thực hiện đo lường theo phương pháp khác	0	0
Sử dụng hệ thống tài khoản, sổ sách kế toán cho các đối tượng TNXH	Sử dụng hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán chung theo TT200	200	100
	Sử dụng hệ thống tài khoản và sổ kế toán theo dõi riêng biệt	0	0
Các loại báo cáo để công bố thông tin kế toán TNXH	Báo cáo thường niên	120	60
	Báo cáo phát triển bền vững	20	10
	Báo cáo khác	60	30
	Báo cáo thường niên	120	60

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Nghiên cứu đánh giá thang đo bằng Cronbach's Alpha cho 6 nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH) tại Quảng Ninh bao gồm:

Quy định pháp luật có hệ số Cronbach's Alpha = 0.782, với 4 biến QĐPL1, QĐPL2, QĐPL3, QĐPL4. **Nhận thức của nhà quản trị doanh nghiệp** có hệ số Cronbach's Alpha = 0.825, các biến quan sát NTQT1, NTQT2, NTQT3, NTQT4, NTQT5 đều đạt yêu cầu. **Trình độ của đội ngũ kế toán** có hệ số Cronbach's Alpha = 0.811, gồm 4 biến TĐKT1, TĐKT2, TĐKT3, TĐKT4. **Nhu cầu công bố thông tin trách nhiệm xã hội** có hệ số Cronbach's Alpha = 0.784, với 4 biến quan sát CBTT1, CBTT2, CBTT3, CBTT4. **Áp lực xã hội** có hệ số Cronbach's Alpha = 0.767, với 4 biến QĐPL1, QĐPL2, QĐPL3, QĐPL4, và **Thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội** có hệ số Cronbach's Alpha = 0.800, với 4 biến KTTNXH1, KTTNXH2, KTTNXH3, KTTNXH4.

Tất cả thang đo đạt độ tin cậy cao >0.6, các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng >0.3 và Alpha nếu loại bỏ biến nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha chung, phù hợp cho phân tích tiếp theo.

Bảng 3. Độ tin cậy của các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện KTTNXH

Code	Cronbach's Alpha
QĐPL	0.782
NTQT	0.825
TĐKT	0.811
CBTT	0.784
ALXH	0.767
KTTNXH	0.800

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích EFA được thực hiện bằng phương pháp Principal Component Analysis và phép quay Varimax. Kết quả ban đầu với 21 biến quan sát cho thấy hệ số KMO = 0.746, kiểm định Bartlett có Sig. = 0.000, phương sai trích đạt 64.086%, chứng minh dữ liệu phù hợp để phân tích EFA. Tuy nhiên, hai biến NTQT2 và TĐKT4 bị loại bỏ do có hệ số tải chéo cao.

Sau khi loại bỏ hai biến này, EFA được thực hiện lại với 19 biến còn lại thu được kết quả như sau: Hệ số KMO = 0.847 > 0.5, Sig. kiểm định Bartlett = 0.000 < 0.05. Phương sai trích đạt 62.434%, đảm bảo điều kiện phân tích. Các biến còn lại hội tụ vào 5 nhân tố rõ ràng, không còn tình trạng tải chéo, đảm bảo tính hội tụ và phân biệt..

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Yếu tố	Kết quả	So sánh
Giá trị Sig. trong kiểm định Bartlett	.000	.000 < 0.05
Hệ số KMO	0.847	0.05 < 0.847 < 1
Phương sai trích	62.434%	68.434% > 50%
Giá trị Eigenvalue	1.376	1.376 > 1

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

Bảng 5. Bảng ma trận xoay nhân tố

	Component				
	1	2	3	4	5
CBTT2	.754				
CBTT3	.745				
CBTT4	.742				
CBTT1	.689				
NTQT3		.757			
NTQT1		.755			
NTQT5		.750			
NTQT4		.701			
QĐPL4			.769		
QĐPL3			.758		
QĐPL2			.751		
QĐPL1			.705		
ALXH4				.771	
ALXH3				.748	
ALXH2				.716	
ALXH1				.700	
TĐKT3					.790
TĐKT2					.760
TĐKT1					.734

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

4.4. Kết quả phân tích tương quan

Phân tích tương quan cho thấy tất cả các biến độc lập NTQT, CBTT, ALXH, QĐPL, TĐKT đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc KTTNXH (r từ 0.523 đến 0.622, $\text{sig.}=0.000$). Trong đó: QĐPL có tương quan mạnh nhất với KTTNXH ($r = 0.622$), TĐKT có tương quan thấp nhất với KTTNXH ($r = 0.523$). Giữa các biến độc lập không có hệ số tương quan nào vượt quá 0.7, cho thấy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 6. Kết quả phân tích tương quan

		KTTNH	NTQT	CBTT	ALXH	QĐPL	TĐKT
KTTNXH	Pearson	1	.557**	.600**	.538**	.622**	.523**
	Correlation						

NTQT	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	200	200	200	200	200	200
	Pearson Correlation	.557**	1	.366**	.324**	.310**	.348**
CBTT	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	200	200	200	200	200	200
	Pearson Correlation	.600**	.366**	1	.373**	.357**	.384**
ALXH	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
	N	200	200	200	200	200	200
	Pearson Correlation	.538**	.324**	.373**	1	.334**	.313**
QĐPL	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
	N	200	200	200	200	200	200
	Pearson Correlation	.622**	.310**	.357**	.334**	1	.325**
TĐKT	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	200	200	200	200	200	200
	Pearson Correlation	.523**	.348**	.384**	.313**	.325**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	200	200	200	200	200	200

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

4.5. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng kết quả phân tích tương quan trên cho thấy các biến độc lập NTQT, CBTT, QĐPL, ALXH, TĐKT có tương quan nhất định với biến phụ thuộc KTTNXH, đủ điều kiện thực hiện phân tích hồi quy. Mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng nhằm đánh giá tác động của các nhân tố đến việc thực hiện KTTNXH. Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy tất cả các nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến KTTNXH với mức ý nghĩa thống kê < 0.05 , cụ thể:

Phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy R^2 hiệu chỉnh = 0.682, $F = 86.438$, $\text{sig.} = 0.000$ chỉ ra 5 biến độc lập giải thích 68.2% sự thay đổi của KTTNXH, còn lại 31.8% là do các biến không thuộc mô hình và các sai số ngẫu nhiên khác. Giá trị Durbin-Waston = 1.812, nằm trong khoảng từ 0 đến 2 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan.

Bảng 7. Kiểm định giả thuyết về sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn dự đoán	Durbin-Watson
1	.831 ^a	.690	.682	.39861	1.812

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

Để kiểm định giả thuyết H0, nhóm tác giả dựa vào chỉ số F của bảng phân tích ANOVA từ đó lấy căn cứ để xác định độ phù hợp của mô hình hồi quy.

Sau khi phân tích ta được kết quả với giá trị F=86.438 và có ý nghĩa thống kê với sig.=0.000 < 0.05 cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với tổng thể.

Bảng 8. Kết quả phân tích ANOVA

Mô hình	Tổng các bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Phần hồi quy	68.672	5	13.734	86.438	.000 ^b
Phần dư	30.825	194	.159		
Tổng	99.497	199			

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

QDPL có tác động mạnh nhất với $\beta=0.335$, tiếp theo là CBTT với $\beta=0.254$, NTQT có $\beta=0.235$, ALXH với $\beta=0.202$, và TĐKT với $\beta=0.172$, tất cả sig.=0.000, VIF<10, không đa cộng tuyến. Kết quả chấp nhận các giả thuyết từ H1 đến H5, khẳng định các yếu tố trên ảnh hưởng tích cực đến KTTNXH tại doanh nghiệp Quảng Ninh. Trong đó:

- **QDPL** có ảnh hưởng mạnh nhất đến KTTNXH, thể hiện vai trò quan trọng của quy định pháp lý trong thúc đẩy thực hiện KTTNXH.
- **NTQT, CBTT và ALXH** cũng có tác động đáng kể, phản ánh vai trò của nhận thức nhà quản trị, nhu cầu công bố thông tin và áp lực xã hội trong thực tiễn KTTNXH.
- **TĐKT** có ảnh hưởng yếu nhất, cho thấy trình độ kế toán tuy có tác động nhưng không mang tính quyết định.

Bảng 9. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta		Dung sai	VIF

1 Hằng số	-350	.203		-1.725	.086		
NTQT	.234	.045	.235	5.181	.000	.776	1.289
CBTT	.252	.047	.254	5.401	.000	.723	1.383
ALXH	.189	.043	.202	4.447	.000	.777	1.287
QĐPL	.355	.048	.335	7.424	.000	.785	1.274
TĐKT	.164	.043	.172	3.770	.000	.766	1.306

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả phân tích SPSS

Mô hình hồi quy đạt tiêu chí về mức độ phù hợp và không vi phạm các giả định cơ bản của hồi quy tuyến tính. Mô hình thể hiện sự tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc được biểu diễn thông qua mô hình hồi quy đã được chuẩn hóa sau:

$$\text{KTTNXH} = \text{NTQT} * 0.235 + \text{CBTT} * 0.254 + \text{ALXH} * 0.202 + \text{QĐPL} * 0.335 + \text{TĐKT} * 0.172$$

5. Kết quả nghiên cứu và đề xuất một số kiến nghị tăng cường thực hiện KTTNXH tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Dựa trên quá trình thu thập và phân tích dữ liệu, nhóm nghiên cứu đưa ra một số kết luận chính như sau: Nhìn chung, việc triển khai kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH) tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh vẫn cần được cải thiện, với mức độ đồng thuận tương đối cao (gần 4) trên thang đo Likert 5 bậc. Có năm yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến quá trình thực hiện KTTNXH, bao gồm: (1) Quy định pháp luật, (2) Nhận thức của nhà quản trị cấp cao, (3) Trình độ của đội ngũ kế toán, (4) Nhu cầu công bố thông tin trách nhiệm xã hội và (5) Áp lực xã hội.

Quy định pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và điều chỉnh hoạt động KTTNXH, thể hiện qua các quy định pháp luật, cơ chế giám sát và chế tài xử lý doanh nghiệp vi phạm. Nhận thức của nhà quản trị cấp cao quyết định mức độ cam kết và chiến lược thực hiện trách nhiệm xã hội. Trình độ của đội ngũ kế toán phản ánh khả năng áp dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế, cũng như đảm bảo tính chính xác và minh bạch của báo cáo tài chính liên quan đến trách nhiệm xã hội. Nhu cầu công bố thông tin trách nhiệm xã hội được đo lường thông qua việc doanh nghiệp minh bạch các hoạt động về môi trường, xã hội và quản trị. Cuối cùng, áp lực xã hội từ khách hàng, cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ và truyền thông góp phần thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện KTTNXH một cách nghiêm túc và có trách nhiệm hơn.

Từ những kết quả trên, nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp như sau:

Thứ nhất, đối với doanh nghiệp, cần nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của kế toán trách nhiệm xã hội (KTTNXH) trong chiến lược phát triển bền vững. Doanh nghiệp không nên xem việc lập báo cáo xã hội chỉ là nghĩa vụ công bố thông tin, mà cần tích hợp các nội dung của KTTNXH vào toàn bộ quá trình quản trị, sản xuất và kinh doanh. Việc xây dựng hệ thống kế toán có khả năng ghi nhận, đo lường và phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu xã hội – môi trường sẽ giúp doanh nghiệp đánh giá một cách toàn diện hiệu quả hoạt động, đồng thời cải thiện khả năng cạnh

tranh và gia tăng giá trị thương hiệu. Đặc biệt, việc đầu tư đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn về KTNXH, nhất là trong bộ phận kế toán, là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng và tính tin cậy của thông tin phi tài chính. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chủ động thiết lập cơ chế giám sát nội bộ, quy trình báo cáo định kỳ và công khai các chỉ tiêu liên quan đến trách nhiệm xã hội, hướng tới sự minh bạch và xây dựng lòng tin với các bên liên quan.

Trong bối cảnh tỉnh Quảng Ninh đang chuyển dịch từ mô hình “tăng trưởng nâu” sang “tăng trưởng xanh”, doanh nghiệp địa phương cần xác định rõ vai trò trong việc đồng hành cùng chính quyền thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Các lĩnh vực trọng điểm như du lịch, logistics, công nghiệp sạch... đặc biệt cần áp dụng KTNXH để phản ánh rõ cam kết với môi trường, người lao động và cộng đồng địa phương – qua đó không chỉ tuân thủ chính sách mà còn đón đầu cơ hội thu hút đầu tư bền vững.

Thứ hai, đối với Nhà nước, cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý và chính sách liên quan đến KTNXH. Cụ thể, cần ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn rõ ràng về phạm vi, nội dung và phương pháp thực hiện kế toán trách nhiệm xã hội, đồng thời xác định hệ thống chỉ tiêu xã hội – môi trường phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội Việt Nam. Việc tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong xây dựng chuẩn mực báo cáo phi tài chính sẽ giúp tăng cường tính khả thi và đảm bảo khả năng hội nhập quốc tế của doanh nghiệp Việt. Bên cạnh đó, Nhà nước cần thiết kế các công cụ khuyến khích doanh nghiệp thực hiện KTNXH, như ưu đãi thuế, tiếp cận tín dụng xanh, hay các hình thức vinh danh doanh nghiệp tiên phong trong thực hành phát triển bền vững. Cơ quan quản lý cần tăng cường chức năng kiểm tra, giám sát và đánh giá việc công bố thông tin xã hội, đảm bảo tính trung thực và đầy đủ của hệ thống báo cáo.

Tại tỉnh Quảng Ninh, chính quyền địa phương có thể đóng vai trò “dẫn dắt” trong việc thí điểm áp dụng KTNXH ở một số ngành kinh tế chủ lực. Việc ban hành các hướng dẫn cụ thể, phù hợp với đặc thù của tỉnh sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và triển khai. Xây dựng mô hình doanh nghiệp điểm trong các lĩnh vực có nhiều tương tác với môi trường và cộng đồng sẽ góp phần lan tỏa và nhân rộng áp dụng KTNXH trên phạm vi toàn tỉnh, và có thể làm tiền đề cho mở rộng ra các địa phương khác.

Thứ ba, đối với các bên liên quan như nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, khách hàng, người lao động và cộng đồng, cần phát huy vai trò thúc đẩy doanh nghiệp thực hiện KTNXH thông qua cơ chế phản hồi, yêu cầu minh bạch thông tin và đưa ra lựa chọn dựa trên cam kết xã hội của doanh nghiệp. Nhà đầu tư có thể yêu cầu công bố báo cáo phát triển bền vững, tổ chức tín dụng có thể lồng ghép các tiêu chí xã hội – môi trường vào quy trình xét duyệt cấp vốn, trong khi người tiêu dùng và cộng đồng có thể gia tăng áp lực xã hội đối với các doanh nghiệp vi phạm đạo đức hoặc gây hại cho môi trường. Vai trò chủ động của các bên liên quan sẽ tạo động lực để doanh nghiệp không chỉ “làm CSR” vì hình thức mà thật sự hướng đến phát triển bền vững.

Tại Quảng Ninh – địa phương có mức độ hội nhập cao, lượng du khách lớn và nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước – sự vào cuộc của các bên liên quan sẽ là yếu tố quyết định đến hiệu quả triển khai KTNXH. Khi kỳ vọng từ xã hội ngày càng cao, doanh nghiệp sẽ buộc phải nâng cao năng lực phản hồi thông tin, từ đó thúc đẩy quá trình minh bạch hóa và chuyên nghiệp hóa hệ thống kế toán xã hội.

Như vậy, để KTNXH trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả cho phát triển bền vững, cần có sự tham gia đồng bộ và trách nhiệm của ba chủ thể chính: doanh nghiệp, Nhà nước và các bên liên quan. Trong đó, sự phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể, đi kèm với hành động cụ thể và phù hợp với điều kiện thực tiễn như tại tỉnh Quảng Ninh, sẽ là nền tảng quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế gắn với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adams, C. A., & Frost, G. R. (2008). “Integrating sustainability reporting into management practices”. *Accounting Forum*, Vol 32 No 4, p.288-302.

Ajzen, I. (1991). “The theory of planned behavior”. *Organizational behavior and human decision processes*, Vol 50 No 2, 179-211.

Brammer, S., & Pavelin, S. (2006). “Corporate reputation and social performance: The importance of fit”. *Journal of Management Studies*, Vol 43 No 3, p.435-455.

Carroll, A. B. (1991). “The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders”. *Business Horizons*, Vol 34 No 4, p.39-48.

Deegan, C. (2002). “The legitimising effect of social and environmental disclosures – A theoretical foundation”. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol 15 No 3, p.282-311.

DiMaggio, P. J., & Powell, W. W.(1983). “The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in or-ganizational fields”. *American sociological review*. Truy cập tại: https://www.enriquedans.com/wp-content/uploads/2021/11/The_Iron_Cage_Revisited_Institutional_Isomorphism_a.pdf

Elkington, J. (1997). “Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st-century business”. *Capstone*. Truy cập tại: <https://proppg.ufersa.edu.br/wp-content/uploads/sites/11/2016/10/Referencia-de-Lilian-Giesta-Triple-bottom-line-in-21-century-2.pdf>

Freeman, R. E. (1984). “Strategic management: A stakeholder approach”. *Pitman*. Truy cập tại: https://www.researchgate.net/publication/228320877_A_Stakeholder_Approach_to_Strategic_Management

Gray, R. (2002). “The social accounting project and accounting organizations and society: Privileging engagement, imaginings, new accountings and pragmatism over critique?” *Accounting, Organizations and Society*, Vol 27 No 7, p.687-708.

Gray, R., Kouhy, R., & Lavers, S. (1996). “Constructing a research database of social and environmental reporting by UK companies”. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, Vol 9 No 2, p.78-101.

Huỳnh Minh Đoàn và Đào Thị Xuyên, 2024, “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng mô hình kế toán trách nhiệm xã hội trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long”

Tạp chí khoa học đại học Cửu Long. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/ke-toan-trach-nhiem-xa-hoi-va-thuc-tien-van-dung-vao-viet-nam-105762.htm>

Lê Quang Huy. (2022). “Nghiên cứu về kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam”. *Tạp chí Tài chính – Kế toán*, Vol 2022 No 3, p.88-97.

Matten, D., & Moon, J. (2008). “"Implicit" and "explicit" CSR: A conceptual framework for a comparative understanding of corporate social responsibility”. *Academy of Management Review*, Vol 33 No 2, p.404-424.

Nguyễn Thành Hưng & Nguyễn Quỳnh Trang. (2020). “Thực trạng kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam”. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, Vol 2020 No 12, p.45-55.

Porter, M. E., & Kramer, M. R. (2006). “Strategy & society: The link between competitive advantage and corporate social responsibility”. *Harvard Business Review*, Vol 84 No 12, p.78-92.

Roberts, R. W. (1992). “Determinants of corporate social responsibility disclosure: An application of stakeholder theory”. *Accounting, Organizations and Society*, Vol 17 No 6, p. 595-612.

Sharma, S. (2019). “Corporate social responsibility and sustainable development: A review and future directions”. *Business Strategy and the Environment*, Vol 28 No 5, p.750-765.

Suchman, M. C. (1995). “Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches”. *Academy of management review*, Vol 20 No 3, p.571-610.

Ugur Kaya và Hilmi Erdogan Yayla, 2007, “Remembering Thirty-five Years of Social Accounting: A Review of the Literature and the Practice”. Truy cập tại: https://www.researchgate.net/publication/24113520_Remembering_Thirty-five_Years_of_Social_Accounting_A_Review_of_the_Literature_and_the_Practice